Trung tâm Công báo và Tin học
Văn phòng Ủy ban Nhân dân,
Tỉnh Quảng Ngãi
11.10.2022 15:21:09 +07:00

Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi
Cơ quan: Tỉnh Quảng Ngãi
Thời gian ký: 11/10/2022 14:51:28

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 175 /BC-UBND	*Quảng Ngãi, ngày 11 tháng 10 năm 2022*

BÁO CÁO
Tổng kết 20 năm triển khai chính sách tín dụng ưu đãi đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác theo Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

Phần thứ nhất
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TÍN DỤNG ƯU ĐÃI ĐỐI VỚI NGƯỜI NGHÈO VÀ CÁC ĐỐI TƯỢNG CHÍNH SÁCH KHÁC GIAI ĐOẠN 2002-2022

Phát triển kinh tế gắn với mục tiêu giảm nghèo, an sinh xã hội là chủ trương nhất quán của Đảng và Nhà nước ta trong quá trình đổi mới và xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Để tổ chức lại tín dụng chính sách theo hướng chuyên sâu, tập trung nguồn lực và cơ chế chính sách phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội từng thời kỳ của đất nước, ngày 04/10/2002, Chính phủ ban hành Nghị định số 78/2002/NĐ-CP về tín dụng chính sách ưu đãi đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác; cùng với đó, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 131/2002/QĐ-TTg ngày 04/10/2002 về việc thành lập Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH), với mô hình hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận mà tổ chức triển khai thực hiện tín dụng chính sách ưu đãi, hướng tới vì hạnh phúc của người nghèo, mục tiêu giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới, đảm bảo an sinh xã hội.

Cùng với sự ra đời của hệ thống NHCSXH, Chi nhánh NHCSXH tỉnh Quảng Ngãi được thành lập theo Quyết định số 51/QĐ-HĐQT ngày 14/01/2003 của Chủ tịch Hội đồng quản trị NHCSXH, nhằm thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác theo Nghị định số 78/2002/NĐ-CP của Chính phủ, góp phần thực hiện mục tiêu Quốc gia về giảm nghèo, giải quyết việc làm, đảm bảo an sinh xã hội và xây dựng nông thôn mới tại địa phương.

I. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH CHUNG TRÊN ĐỊA BÀN

Quảng Ngãi là tỉnh nằm ở trung điểm của đất nước, với diện tích hơn 5.135 km^2, dân số trên 1,3 triệu người với trên 30 thành phần dân tộc; chủ yếu là dân tộc Kinh và 03 dân tộc thiểu số là Hre, Cor và Cadong (với 187 nghìn người, chiếm gần 15% dân số toàn tỉnh); có 13 huyện, thị xã, thành phố, trong đó, có 11 huyện (gồm 05 huyện miền núi và 01 huyện hải đảo), 01 thị xã, 01 thành phố; có 02 huyện nghèo và 01 huyện hải đảo đặc biệt khó

khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021-2025 (huyện Lý Sơn), với 173 xã, phường, thị trấn (52 xã thuộc vùng khó khăn), giao thông đi lại còn nhiều khó khăn, thời tiết khắc nghiệt, đời sống kinh tế của nhân dân còn nhiều thiếu thốn. Đến cuối năm 2021, tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn giai đoạn (2016-2020) giảm còn 5,35%, hộ cận nghèo 6,35% và theo chuẩn nghèo đa chiều mới giai đoạn (2022-2025): Hộ nghèo 33.828 hộ, tỷ lệ 9,11% và hộ cận nghèo: 26.292 hộ, tỷ lệ 7,08% (1).

Xuyên suốt trong 20 năm tổ chức triển khai thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi theo Nghị định số 78/2002/NĐ-CP của Chính phủ trên địa bàn tỉnh, hoạt động tín dụng chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh luôn bám sát chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, sự quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền địa phương, sự phối hợp chặt chẽ của các sở, ban ngành, các tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác cùng với sự đồng tình, ủng hộ của Nhân dân và sự nỗ lực không ngừng của tập thể cán bộ, viên chức, người lao động NHCSXH trên địa bàn tỉnh đã vượt qua khó khăn, thách thức, tổ chức triển khai hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Với kết quả đạt được, đã khẳng định tín dụng chính sách ưu đãi đóng vai trò hết sức quan trọng, góp phần không nhỏ trong việc thực hiện có hiệu quả các chủ trương, chính sách, mục tiêu, nhiệm vụ đề ra về giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân, nhất là người nghèo và các đối tượng chính sách, đảm bảo an sinh xã hội, ổn định chính trị, an ninh quốc phòng và phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

II. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC TRONG 20 NĂM THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 78/2002/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ

1. Mô hình tổ chức hoạt động

Cấp tỉnh, cấp huyện có Ban đại diện HĐQT NHCSXH, thông qua phương thức quản lý vốn ủy thác một số nội dung công việc qua 04 tổ chức chính trị - xã hội *(Hội Nông dân, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh và Đoàn TNCSHCM)* và bộ máy thực hiện điều hành tác nghiệp của NHCSXH trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi gồm 01 Hội sở Chi nhánh tỉnh và 12 Phòng giao dịch NHCSXH huyện, thị xã.

1.1. Bộ máy quản trị NHCSXH

Ngày 26/11/2002, Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quyết định số 3356/QĐ-UB về việc thành lập Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh, do 01 đồng chí Phó Chủ tịch UBND tỉnh làm Trưởng Ban đại diện, đại diện lãnh đạo các sở, ngành liên quan và các Tổ chức chính trị - xã hội làm thành viên. Theo đó, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố (cấp huyện) cũng đã quyết định thành lập Ban đại diện HĐQT NHCSXH cấp huyện và chỉ đạo tổ chức hoạt động theo Quyết định số 162/QĐ-HĐQT ngày 17/4/2003 của HĐQT NHCSXH; đặc biệt, năm 2015, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo bổ sung thêm

---

(1) Quyết định số 13/QĐ-UBND ngày 06/01/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả tổng rà soát hộ nghèo, cận nghèo đầu kỳ theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025.

Chủ tịch UBND cấp xã tham gia Ban đại diện HĐQT NHCSXH cấp huyện.

Đến nay, toàn tỉnh có 321 thành viên Ban đại diện HĐQT NHCSXH, gồm: 13 thành viên thuộc Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh và 308 thành viên thuộc Ban đại diện HĐQT cấp huyện *(với 173/173 Chủ tịch UBND cấp xã được cơ cấu là thành viên Ban đại diện HĐQT NHCSXH cấp huyện)*. Trong quá trình hoạt động, Ban đại diện HĐQT NHCSXH các cấp thường xuyên được củng cố, kiện toàn kịp thời, đúng cơ cấu, thành phần, số lượng theo quy định. Ban đại diện HĐQT NHCSXH các cấp tổ chức họp theo định kỳ hàng quý, để chỉ đạo triển khai các chương trình tín dụng chính sách sát với thực tế, gắn kết quả việc thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia với hoạt động tín dụng chính sách xã hội, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát; tham mưu cho cấp ủy, chính quyền địa phương cùng cấp tạo điều kiện về cơ sở vật chất, trụ sở làm việc cho NHCSXH; chỉ đạo các sở, ban, ngành, các Hội đoàn thể nhận uỷ thác phối hợp với NHCSXH triển khai kịp thời, hiệu quả các chương trình tín dụng chính sách trên địa bàn tỉnh; kịp thời chỉ đạo tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho hoạt động tín dụng chính sách xã hội tại cơ sở; chỉ đạo tổ chức tuyên truyền để người dân nắm được các cơ chế chính sách tín dụng, tạo kênh dẫn vốn đến đúng đối tượng được thụ hưởng.

1.2. Bộ máy điều hành tác nghiệp

Mạng lưới tổ chức, điều hành hoạt động, tác nghiệp của Chi nhánh NHCSXH tỉnh Quảng Ngãi, gồm 01 Hội sở chi nhánh tỉnh và 12 Phòng giao dịch NHCSXH huyện, thị xã với tổng số cán bộ lãnh đạo và cán bộ chuyên môn nghiệp vụ tại Chi nhánh NHCSXH tỉnh gồm 175 cán bộ; xây dựng, đào tạo, bồi dưỡng và hoàn thiện bộ máy điều hành tác nghiệp tinh gọn, hiệu quả, với đội ngũ cán bộ điều hành tác nghiệp của NHCSXH luôn cố gắng, nỗ lực phấn đấu, chủ động, sáng tạo, quyết tâm, tận tụy công việc, tâm huyết với ngành; đội ngũ cán bộ đảm bảo về chất lượng, giỏi một việc, biết nhiều việc, đáp ứng nhiệm vụ được giao, đạo đức nghề nghiệp, có ý thức tổ chức kỷ luật và phong cách giao tiếp văn minh, lịch sự, luôn gần với dân, sát với dân, luôn tận tụy phục vụ người nghèo và các đối tượng chính sách khác, với phương châm ***"Thấu hiểu lòng dân, tận tâm phục vụ"***, từ đó góp phần nâng cao hiệu quả trong hoạt động, tổ chức thực hiện tốt các chủ trương, chính sách tín dụng ưu đãi, nhiệm vụ chính trị được Đảng, Nhà nước và Ngành giao.

2. Phương thức quản lý vốn tín dụng chính sách xã hội đặc thù phù hợp với hệ thống chính trị của Việt Nam

2.1. Về phương thức quản lý vốn tín dụng chính sách

Để chuyển tải vốn tín dụng chính sách đúng đối tượng thụ hưởng, đồng thời nâng cao chất lượng tín dụng, hỗ trợ tối đa cho người nghèo trong điều kiện tiết giảm chi phí quản lý, NHCSXH đã thực hiện phương thức quản lý, cho vay chủ yếu của NHCSXH là cho vay trực tiếp có ủy thác một số nội dung công việc thông qua các tổ chức chính trị - xã hội *(Hội Liên hiệp Phụ*

nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh và Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM).

Phương thức ủy thác qua các tổ chức chính trị - xã hội và Tổ TK&VV đã góp phần thực hiện đảm bảo vốn tín dụng chính sách đến đúng các đối tượng thụ hưởng một cách nhanh chóng, thuận tiện, công khai, minh bạch; đồng thời, tạo điều kiện thuận lợi trong việc gắn kết chương trình tín dụng với chương trình khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư,... với các chương trình kinh tế xã hội; thông qua phương thức hoạt động ủy thác một số công việc đã tạo điều kiện cho các tổ chức chính trị - xã hội tập hợp, thu hút lực lượng hội viên, củng cố, nâng cao cả về số lượng, chất lượng, phong trào hoạt động của tổ chức Hội được nâng lên, góp phần xây dựng, củng cố hệ thống chính trị tại cơ sở; đồng thời, là cầu nối, tạo điều kiện giúp hội viên nghèo và các đối tượng chính sách khác có điều kiện tham gia sinh hoạt, tiếp cận kịp thời nguồn vốn tín dụng chính sách để đầu tư phát triển kinh tế gia đình, vươn lên làm giàu chính đáng.

Đến nay, tổng dư nợ ủy thác qua các Hội đoàn thể quản lý: 4.368 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 99,8% trên tổng dư nợ các chương trình tín dụng chính sách, với 97.793 hộ vay còn dư nợ [(2)].

BIỂU ĐỒ 1
CƠ CẤU DƯ NỢ CHO VAY ỦY THÁC QUA CÁC HỘI ĐOÀN THỂ TỈNH ĐẾN 31/8/2022

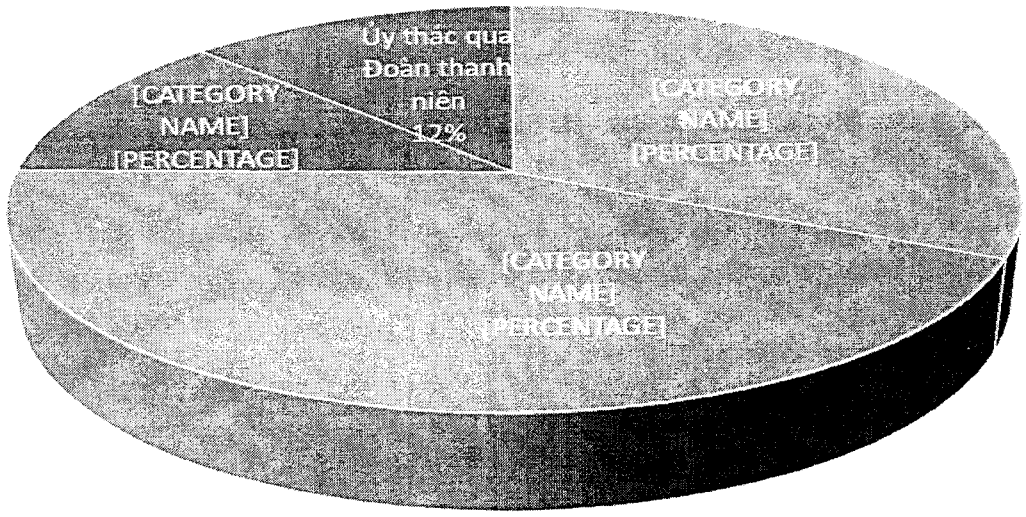

---

(2) Trong đó: Hội Nông dân quản lý 1.398 tỷ đồng với 31.322 khách hàng đang vay vốn tại 871 Tổ TK&VV, chiếm tỷ trọng 32% trên dư nợ ủy thác cho vay; Hội Liên hiệp Phụ nữ quản lý 1.903 tỷ đồng với 42.606 khách hàng đang vay vốn tại 1.040 Tổ TK&VV, chiếm tỷ trọng 43,6% trên dư nợ ủy thác cho vay; Hội Cựu chiến binh quản lý 527 tỷ đồng với 11.725 khách hàng đang vay vốn tại 345 Tổ TK&VV, chiếm tỷ trọng 12,1% trên dư nợ ủy thác cho vay; Đoàn Thanh niên quản lý 539 tỷ đồng với 12.140 khách hàng đang vay vốn tại 345 Tổ TK&VV, chiếm tỷ trọng 12,3% trên dư nợ ủy thác cho vay.

2.2. Mô hình hoạt động của NHCSXH tại các Điểm giao dịch xã *(Tổ chức giao dịch tại xã, thực hiện giải ngân nguồn vốn và thu nợ, thu lãi trực tiếp và các quan hệ giao dịch khác, không qua cấp trung gian)*

Tín dụng chính sách xã hội là loại hình tín dụng đặc thù; đối tượng vay vốn là người nghèo và các đối tượng chính sách khác sống chủ yếu ở các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng núi cao, giao thông đi lại khó khăn. Để giúp người nghèo tiếp cận vốn của NHCSXH, giảm chi phí đi lại, Chi nhánh NHCSXH tỉnh Quảng Ngãi đã thành lập 100% Điểm giao dịch xã tại 173 xã, phường, thị trấn trên địa bàn (*Riêng huyện Lý Sơn không còn đơn vị hành chính cấp xã, nên hàng tháng NHCSXH huyện tổ chức 03 phiên giao dịch cố định tại Phòng giao dịch NHCSXH huyện, nhằm đáp ứng nhu cầu giao dịch của hộ nghèo và đối tượng chính sách khác*); các Điểm giao dịch của NHCSXH đều được bố trí trong khuôn viên UBND các xã, phường, thị trấn và tổ chức thực hiện giao dịch vào ngày, giờ cố định hàng tháng *(kể cả ngày thứ bảy, chủ nhật)*.

Với mô hình tổ chức giao dịch lưu động tại Điểm giao dịch xã của NHCSXH là một bước tiến trong cải cách thủ tục hành chính, một mô hình hoạt động và phương thức quản lý tín dụng mang tính ưu việt, đặc thù ở Việt Nam đã và đang phát huy kênh tín dụng chính sách được "Công khai, dân chủ và có sự giám sát"; mọi hoạt động giao dịch *(cho vay, thu nợ, thu lãi)* được thực hiện tại Điểm giao dịch xã. Với mô hình giao dịch tại xã vừa tạo thuận lợi cho các đối tượng thụ hưởng tiếp cận dịch vụ, thông tin về tín dụng chính sách xã hội, tiết giảm chi phí, thời gian đi lại, vừa đảm bảo hoạt động tín dụng chính sách xã hội dân chủ, công khai với cách thức ***"giao dịch tại nhà, giải ngân, thu nợ tại xã"***, góp phần hạn chế nguy cơ dẫn đến thất thoát, xâm tiêu, tham ô chiếm dụng vốn, tạo được lòng tin của Nhân dân với các chính sách của Đảng, Nhà nước và đối với hoạt động của NHCSXH; đồng thời, chính quyền địa phương cơ sở cũng có điều kiện gần dân, sát dân hơn, nắm bắt được tâm tư, nguyện vọng, kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc của người dân, góp phần giữ vững ổn định chính trị, đảm bảo an ninh, trật tự và an toàn xã hội tại địa phương.

2.3. Về mạng lưới Tổ Tiết kiệm và vay vốn

Thông qua mô hình, phương thức tổ chức hoạt động đặc thù của NHCSXH thông qua phương thức ủy thác một số công việc qua các tổ chức chính trị - xã hội các cấp và việc thành lập mạng lưới Tổ TK&VV rộng khắp tại các thôn, tổ dân phố trên địa bàn toàn tỉnh đã tập hợp những người nghèo và các đối tượng chính sách có nhu cầu vay vốn cùng sống trên địa bàn dân cư do các tổ chức chính trị - xã hội hướng dẫn thành lập, được UBND cấp xã phê duyệt. Hoạt động của Tổ TK&VV theo nguyên tắc tự nguyện, tương trợ, giúp đỡ nhau trong sản xuất và đời sống, sử dụng vốn vay đúng mục đích, trả nợ, trả lãi đúng hạn. Tổ TK&VV còn được UBND cấp xã giao nhiệm vụ tổ chức bình xét công khai, dân chủ những người có đủ điều kiện vay vốn tín

dụng ưu đãi, có sự quản lý, hướng dẫn và giám sát của các tổ chức chính trị - xã hội, Trưởng thôn, trình UBND cấp xã phê duyệt và giải ngân trực tiếp tại Điểm giao dịch xã, phường.

Hoạt động của Tổ TK&VV đã phát huy vai trò quan trọng trong triển khai thực hiện tín dụng chính sách xã hội, thực sự là cầu nối giữa Ngân hàng với người vay vốn, là nơi giúp hộ vay thực hiện các thủ tục vay vốn, đảm bảo thực hiện cơ chế dân chủ, vừa là nơi để ngân hàng đưa các nghiệp vụ về cơ sở phục vụ người nghèo và các đối tượng chính sách khác hiệu quả hơn, góp phần chuyển tải kịp thời nguồn vốn tín dụng ưu đãi đến với các đối tượng thụ hưởng, đảm bảo công khai, dân chủ và tiết giảm thời gian, chi phí đi lại cho người vay; đồng thời, ngoài việc thực hiện nhiệm vụ theo quy ước, quy định, Tổ TK&VV được coi là tổ tương trợ, địa chỉ tin cậy, tạo điều kiện kết nối giúp các tổ viên tham gia sinh hoạt, trao đổi, chia sẻ thông tin, cách thức, mô hình làm kinh tế và sử dụng vốn có hiệu quả, đảm bảo an sinh xã hội, ổn định an ninh trật tự tại địa phương.

Đến nay, trên địa bàn toàn tỉnh đã thành lập được 2.601 Tổ TK&VV tại các thôn, tổ dân phố, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào DTTS và hải đảo tại 173 xã, phường, thị trấn, với 97.793 hộ vay, bình quân mỗi xã có gần 15 Tổ TK&VV đang hoạt động *(mỗi tổ TK&VV trung bình có 38 tổ viên với dư nợ bình quân 1.679 triệu đồng/tổ).*

Trong quá trình tổ chức hoạt động, NHCSXH các cấp luôn chú trọng công tác củng cố, nâng cao chất lượng hoạt động mạng lưới Tổ TK&VV, thực hiện đánh giá, xếp loại chất lượng hoạt động của Tổ TK&VV hàng tháng thông qua hệ thống đánh giá tự động; các chỉ tiêu, số liệu đánh giá sát thực tế, khách quan, ...làm cơ sở phối hợp cùng các Tổ chức chính trị - xã hội củng cố, nâng cao chất lượng hoạt động, kết quả xếp loại chất lượng hoạt động của Tổ TK&VV. Kết quả đến ngày 31/8/2022: Loại tốt: 2.336 tổ, chiếm 89,8%; loại khá: 204 tổ, chiếm 7,8%; loại trung bình: 60 tổ, chiếm 2,3%; loại yếu: 2 tổ, chiếm 0,08%.

3. Tập trung huy động các nguồn lực tài chính đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu vay vốn của người nghèo và các đối tượng chính sách khác

Qua 20 năm triển khai thực hiện tín dụng chính sách, tổng nguồn vốn đến nay đạt 4.387 tỷ đồng, tăng 4.237 tỷ đồng *(tăng gấp 29,3 lần so với năm 2002)*, trong đó: 3.537 tỷ đồng nguồn vốn cân đối chuyển từ Trung ương *(tăng 3.391 tỷ đồng, gấp 24,3 lần so với năm 2002)*, chiếm tỷ trọng 80,6% tổng nguồn vốn, đáp ứng nhu cầu vốn vay cho hộ nghèo và đối tượng chính sách khác trong tỉnh. Thực hiện Nghị định số 78/2002/NĐ-CP, Chỉ thị số 09/2004/CT-TTg của Chính phủ và Chỉ thị số 40-CT/TW ngày 22/11/2014 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với tín dụng chính sách xã hội, hoạt động tín dụng chính sách đã huy động sức mạnh của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội vào cuộc cùng tham gia; cấp ủy, chính quyền địa phương các cấp đã quan tâm, chỉ đạo quyết liệt, trích nguồn vốn ngân

sách địa phương ủy thác sang NHCSXH để cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác. Kết quả đến nay, tổng nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh, huyện, ủy thác sang NHCSXH để bổ sung nguồn vốn cho vay hộ nghèo, giải quyết việc làm và xuất khẩu lao động là 291 tỷ đồng, tăng 286 tỷ đồng so năm 2002, chiếm tỷ trọng 6,6%/tổng nguồn vốn ([3]) *(khi nhận bàn giao chủ yếu NS tỉnh chuyển sang với 4.420 triệu đồng).*

Ngoài nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, Chi nhánh NHCSXH tỉnh quan tâm đến công tác xã hội hóa nguồn vốn tín dụng chính sách, đặc biệt tích cực trong công tác tuyên truyền huy động tiền gửi tiết kiệm từ dân cư, tổng nguồn vốn huy động đạt 559 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 12,8%/tổng nguồn vốn, trong đó huy động tiền gửi từ chính bản thân người người nghèo và đối tượng chính sách là thành viên của Tổ TK&VV: 205 tỷ đồng, chiếm 4,7%/tổng nguồn vốn; huy động của tổ chức, cá nhân: 354 tỷ đồng, chiếm 8,1%/tổng nguồn vốn.

BIỂU ĐỒ 2
TĂNG TRƯỞNG NGUỒN VỐN NHẬN ỦY THÁC CỦA ĐỊA PHƯƠNG (GIAI ĐOẠN 2002-2022)

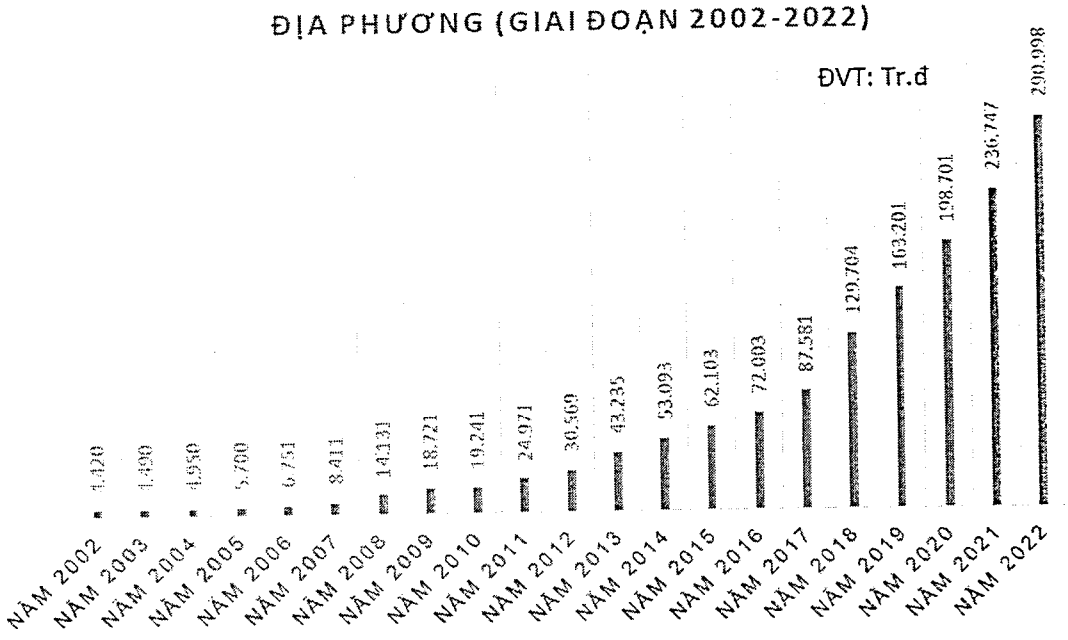

Bên cạnh đó, ngoài nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, Chi nhánh NHCSXH tỉnh quan tâm đến công tác xã hội hóa nguồn vốn tín dụng chính sách, đặc biệt tích cực trong công tác tuyên truyền huy động tiền gửi tiết kiệm từ dân cư, tổng nguồn vốn huy động đạt 559 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 12,8%/tổng nguồn vốn, trong đó huy động tiền gửi từ chính bản thân người người nghèo và đối tượng chính sách là thành viên Tổ TK&VV: 205 tỷ đồng, chiếm 4,7%/tổng nguồn vốn; huy động của tổ chức, cá nhân: 354 tỷ đồng,

([3]) Ngân sách tỉnh 199.434 triệu đồng, tăng 195.014 triệu đồng (gấp 45,1 lần), Ngân sách các huyện, thị xã, thành phố: 91.564 triệu đồng. Đến nay 13/13 huyện, thị xã, thành phố đã chuyển nguồn vốn Ngân sách ủy thác sang NHCSXH, trong đó các huyện, thành phố chuyển nguồn vốn lớn như: thành phố Quảng Ngãi: 13.698 triệu đồng, Đức Phổ 12.127 triệu đồng, Bình Sơn 9.247 triệu đồng và Mộ Đức 8.862 triệu đồng,...

chiếm 8,1%/tổng nguồn vốn *(Diễn biến nguồn vốn và cơ cấu nguồn theo biểu Biểu số liệu 01/TK đính kèm).*

BIỂU ĐỒ 3
CƠ CẤU TỶ TRỌNG CÁC NGUỒN VỐN ĐẾN 31/8/2022

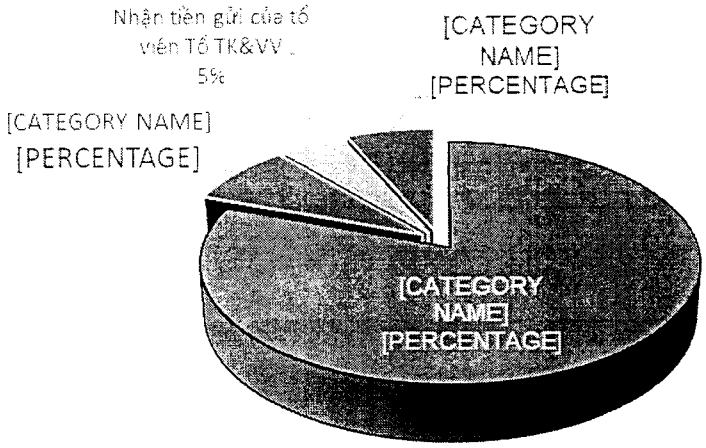

4. Thực hiện cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác đạt hiệu quả, góp phần quan trọng thực hiện thành công mục tiêu giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội và xây dựng nông thôn mới; ưu tiên hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số và đồng bào ở các vùng khó khăn

4.1. Kết quả triển khai các chương trình tín dụng chính sách xã hội

Từ khi có Nghị định số 78/2002/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách tín dụng ưu đãi đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác, cùng với đó, NHCSXH ra đời, là cầu nối đưa tín dụng chính sách ưu đãi của Chính phủ đến với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác, tạo điều kiện cho người nghèo tiếp cận được nguồn vốn tín dụng chính sách ưu đãi, nhằm hỗ trợ người nghèo có điều kiện, cơ hội phát triển kinh tế, giải quyết việc làm, tăng thu nhập, ổn định kinh tế, cải thiện cuộc sống gia đình, từng bước thu hẹp dần khoảng cách giữa giàu và nghèo, đảm bảo chính sách an sinh xã hội và xây dựng nông thôn mới tại địa phương; tiếp nhận bàn giao 03 chương trình tín dụng vào năm 2002 gồm: Cho vay giải quyết việc làm từ Kho bạc Nhà nước, cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn từ Ngân hàng Công thương và cho vay hộ nghèo từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chuyển sang với tổng dư nợ 148 tỷ đồng, tỷ lệ nợ quá hạn 8,18%.

Kết quả 20 năm triển khai thực hiện tín dụng chính sách, đến nay trên địa bàn tỉnh đã và đang triển khai thực hiện cho vay 23 chương trình tín dụng ([4]), với doanh số cho vay trên 12.426 tỷ đồng, giúp cho 680.001 lượt hộ

([4]) 1. Hộ nghèo theo Nghị định số 78/2002/NĐ-CP; 2. Học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn (QĐ 157); 3. Tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm; 4. NS&VSMT NT QĐ

nghèo và đối tượng chính sách được tiếp cận nguồn vốn tín dụng ưu đãi; doanh số thu nợ: 8.189 tỷ đồng. Riêng doanh số cho vay tại các huyện miền núi và hải đảo trên 4.100 tỷ đồng, với 191.599 lượt hộ vay *(còn lại doanh số cho vay tại các huyện đồng bằng): 8.325 tỷ đồng/488.402 lượt hộ vay).* Nguồn vốn cho vay tập trung chủ yếu vào các chương trình tín dụng đối với hộ nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo, duy trì, mở rộng việc làm, xuất khẩu lao động, sản xuất kinh doanh vùng khó khăn, học sinh sinh viên, nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn.

Doanh số cho vay tập trung vào các chương trình tín dụng trực tiếp đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh: 9.881 tỷ đồng/405.164 lượt hộ vay, chiếm 79,5%/tổng doanh số cho vay 20 năm, trong đó tập trung các chương trình tín dụng lớn như: Hộ nghèo theo Nghị định số 78/2002/NĐ-CP (3.352 tỷ đồng/218.571 lượt hộ, chiếm 27%/tổng doanh số cho vay); hộ cận nghèo theo Quyết định số 15/2013/QĐ-TTg (2.976 tỷ đồng/76.723 lượt hộ, chiếm 24%/tổng doanh số cho vay); hộ gia đình SXKD theo Quyết định số 31/2007/QĐ-TTg (1.274 tỷ đồng/34.776 lượt hộ, chiếm 10,3%/tổng doanh số cho vay); tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm (1.163 tỷ đồng/42.993 lượt hộ, chiếm 9,4%/tổng doanh số cho vay); hộ mới thoát nghèo theo Quyết định số 28/2015/QĐ-TTg (954 tỷ đồng/21.948 lượt hộ, chiếm 7,7%/tổng doanh số cho vay)...

Doanh số cho vay các chương trình phục vụ các nhu cầu đời sống: 2.544 tỷ đồng/274.837 lượt hộ vay, chiếm 20,5%/tổng doanh số cho vay 20 năm, trong đó tập trung các chương trình tín dụng lớn như: NS&VSMT NT theo QĐ 62/2004/QĐ-TTg (1.222 tỷ đồng/91.311 lượt hộ, chiếm 9,8%/tổng doanh số cho vay); Học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn theo QĐ 157 (985 tỷ đồng/163.624 lượt hộ, chiếm 7,9%/tổng doanh số cho vay); ...

Doanh số cho vay tại các huyện nghèo, miền núi: 3.619 tỷ đồng/166.713 lượt hộ vay, chiếm 29,1%/tổng doanh số cho vay; doanh số cho vay tại các huyện đồng bằng, hải đảo và thành phố: 8.807 tỷ đồng/513.288 lượt hộ vay, chiếm 70,9%/tổng doanh số cho vay.

62/2004/QĐ-TTg; 5. Người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo QĐ 365/QĐ-NHNN, QĐ 1465/QĐ-TTg, QĐ số 63/2015/QĐ-TTg và NĐ 61/2015/NĐ-CP; 6. Hộ gia đình SXKD tại VKK theo QĐ 31/2007/QĐ-TTg; 7. Hộ ĐB DTTS ĐBKK (QĐ 54/2012/QĐ-TTg, QĐ 32/2007/QĐ-TTg); 8. Người LĐ thuộc huyện nghèo đi làm việc NN theo QĐ 71/2009/QĐ-TTg; 9. Thương nhân tại VKK theo QĐ 92/2009/QĐ-TTg; 10. Phát triển ngành Lâm nghiệp (Dự án FSDP); 11. Hộ nghèo về nhà ở theo QĐ 167/2008/QĐ-TTg; 12. Hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng, tránh bão, lụt khu vực miền trung theo QĐ 48/2014/QĐ-TTg; 13. Hộ cận nghèo theo QĐ 15/2013/QĐ-TTg; 14. Hộ mới thoát nghèo theo QĐ số 28/2015/QĐ-TTg; 15. Hộ nghèo về nhà ở theo QĐ 33/2015/QĐ-TTg; 16. Đồng bào DTTS theo QĐ 755/QĐ-TTg; 17. Trồng rừng sản xuất, phát triển chăn nuôi theo NĐ 75/2015/NĐ-CP; 18. Hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 - 2020 theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg; 19. Trả lương ngừng việc do ảnh hưởng Covid-19 (QĐ15); 20. Trả lương ngừng việc, phục hồi SX (QĐ23); 21. Nhà ở xã hội (NĐ100, NĐ49); 22. HSSV mua máy tính và thiết bị phục vụ học trực tuyến; 23. CSGD mầm non, tiểu học NCL ảnh hưởng Covid-19.

Đến nay, tổng dư nợ các chương trình tín dụng chính sách trên địa bàn tỉnh đạt 4.377 tỷ đồng, tăng 4.229 tỷ đồng *(tăng gấp 29,5 lần so với thời điểm nhận bàn giao năm 2002)* với 97.995 hộ còn dư nợ, với 127.537 khoản vay.

BIỂU ĐỒ 4
TĂNG TRƯỞNG DƯ NỢ CÁC CHƯƠNG TRÌNH TÍN DỤNG
(GIAI ĐOẠN 2002-2022)

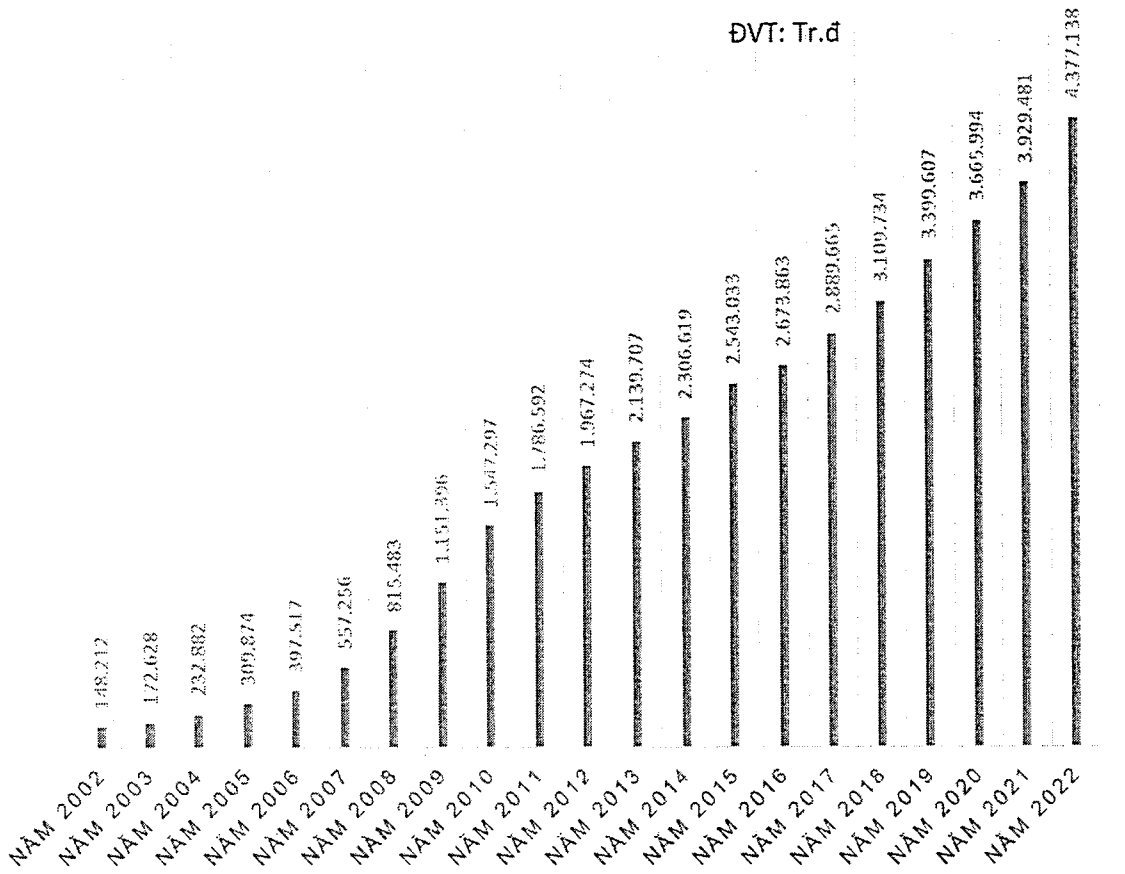

Dư nợ tập trung chủ yếu vào các chương trình tín dụng: Hộ cận nghèo theo Quyết định số 15/2013/QĐ-TTg (1.389 tỷ đồng/32.164 hộ dư nợ, chiếm 31,7%/tổng dư nợ); tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm (612 tỷ đồng/15.075 hộ dư nợ, chiếm 14%/tổng dư nợ); hộ gia đình SXKD theo Quyết định số 31/2007/QĐ-TTg (592 tỷ đồng/14.301 hộ dư nợ, chiếm 13,5%/tổng dư nợ); Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn theo Quyết định số 62/2004/QĐ-TTg (588 tỷ đồng/34.355 hộ dư nợ, chiếm 13,4%/tổng dư nợ); hộ nghèo theo Nghị định số 78/2002/NĐ-CP (465 tỷ đồng/12.148 hộ dư nợ, chiếm 10,6%/tổng dư nợ). Song song với việc cho vay các chương trình tín dụng ưu đãi trên địa bàn tỉnh, Chi nhánh NHCSXH tỉnh luôn chú trọng đến hiệu quả hoạt động, hiệu quả sử dụng vốn của các đối tượng thụ hưởng, củng cố nâng cao chất lượng tín dụng, xử lý kịp thời các khoản nợ bị

rủi ro. Từ đó, chất lượng tín dụng chính sách được nâng lên và mang lại hiệu quả kinh tế cao. Đến nay, nợ quá hạn toàn tỉnh giảm xuống còn 5.656 triệu đồng, chiếm tỉ lệ 0,13%/tổng dư nợ các chương trình tín dụng trên địa bàn tỉnh, giảm 8,05% so với thời điểm nhận bàn giao năm 2002 *(tỷ lệ nợ quá hạn khi nhận bàn giao là 8,18%)* và tổng nợ khoanh 4.262 triệu đồng, chiếm 0,1%/tổng dư nợ, có 03 huyện không có nợ quá hạn *(Lý Sơn, Minh Long và Trà Bồng)*; 04 huyện có nợ quá hạn dưới 0,1% *(Bình Sơn: 0,001%; Sơn Hà: 0,01%; Tư Nghĩa: 0,06%; Ba Tơ: 0,09%)*.

Ngoài ra, việc triển khai thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp, chất lượng tín dụng chính sách xã hội luôn được quan tâm, củng cố, nâng cao, từ đó chất lượng tín dụng được nâng lên, tỷ lệ nợ quá hạn giảm, tỷ lệ nợ quá hạn ở mức thấp dưới 0.1%; đồng thời, kịp thời xử lý các khoản nợ bị rủi ro do nguyên nhân khách quan, thiên tai, dịch bệnh, giúp cho người nghèo và các đối tượng chính sách khác có điều kiện ổn định cuộc sống, khôi phục hoạt động sản xuất, kinh doanh.

BIỂU ĐỒ 5

CƠ CẤU DƯ NỢ CÁC CHƯƠNG TRÌNH TÍN DỤNG ĐẾN 31/8/2022

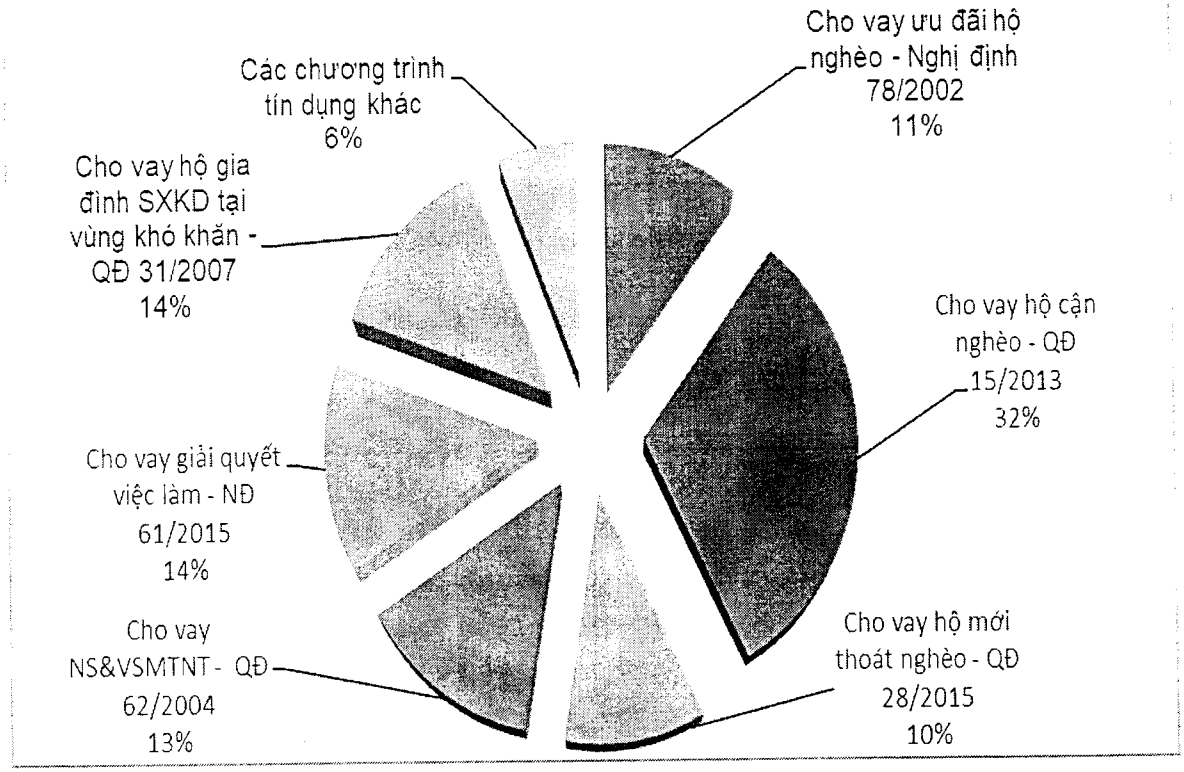

BIỂU ĐỒ 6

CƠ CẤU DƯ NỢ CHO VAY THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ ĐẾN 31/8/2022

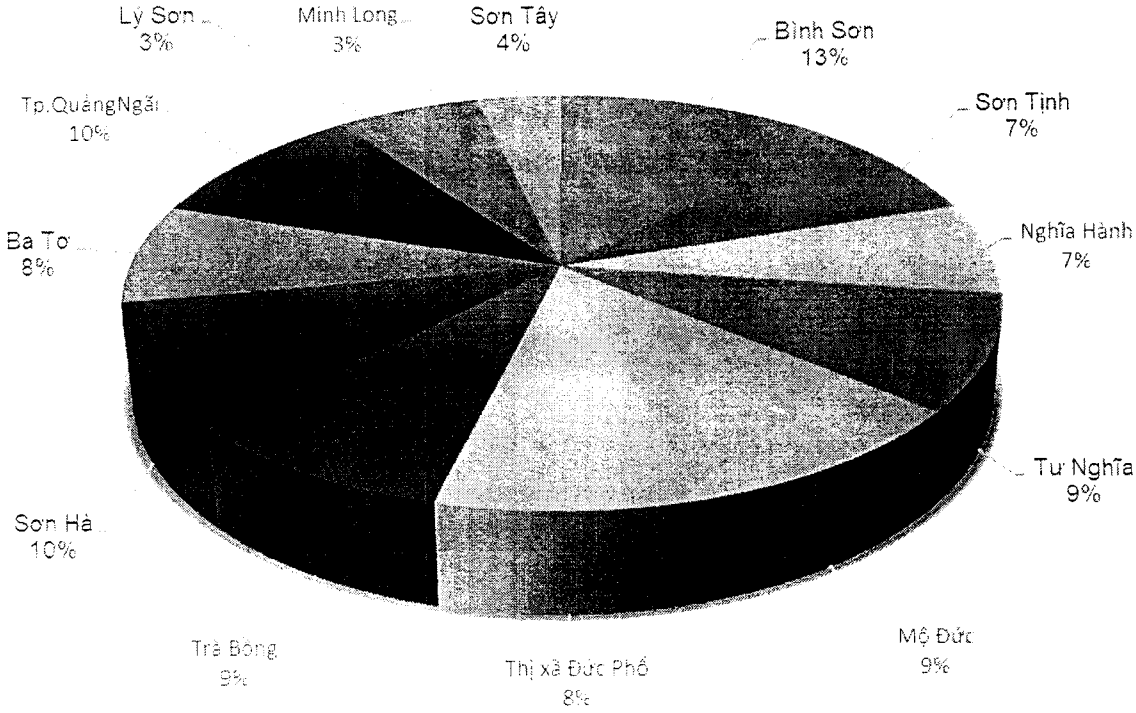

(Diễn biến dư nợ và cơ dư nợ, nợ quá hạn từng chương trình, từng huyện theo các biểu Biểu số liệu 01, 02/TK đính kèm)

4.2. Hiệu quả các chương trình tín dụng chính sách, góp phần thực hiện mục tiêu quốc gia về giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới, thúc đẩy phát triển kinh tế tại địa phương

Nguồn vốn tín dụng chính sách xã hội đã được đầu tư đến 100% xã, phường, thị trấn trên toàn tỉnh, tạo điều kiện cho người nghèo và các đối tượng chính sách có nhu cầu, đủ điều kiện được tiếp cận với đồng vốn tín dụng ưu đãi một cách thuận lợi, kịp thời; nguồn vốn tín dụng chính sách giúp cho hơn 680 nghìn lượt hộ nghèo và đối tượng chính sách khác tại khắp các vùng nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo tiếp cận với chính sách tín dụng ưu đãi của Nhà nước, với số tiền trên 12 nghìn tỷ đồng đầu tư phát triển kinh tế trên nhiều lĩnh vực, từ sản xuất kinh doanh, trồng trọt, chăn nuôi đến việc phục vụ các nhu cầu trong cuộc sống; đã tạo việc làm cho gần 43 nghìn lao động làm việc trong và ngoài nước; trên 218 nghìn lượt hộ nghèo, gần 77 nghìn lượt hộ cận nghèo và 22 nghìn lượt hộ mới thoát nghèo vay vốn đầu tư sản xuất kinh doanh; gần 164 nghìn lượt học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn được vay vốn học tập tiếp tục chắp cánh ước mơ đến trường; xây dựng 183 nghìn công trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, tạo điều kiện cho người dân ở vùng nông thôn sinh hoạt hợp vệ sinh nâng cao chất lượng cuộc sống; xây dựng 2,4 nghìn căn nhà ở phòng tránh bão lũ cho hộ nghèo; gần 15 nghìn căn nhà cho hộ nghèo; 275 căn nhà ở xã hội; 35 ngàn

hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn vay vốn để sản xuất kinh doanh; ... 01 nghìn học sinh, sinh viên được mua máy tính, trang bị học tập trực tuyến; 20 lượt người sử dụng lao động vay vốn trả lương ngừng việc, phục hồi sản xuất cho 634 người lao động; gần 50 cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học ngoài công lập vay vốn để khôi phục sản xuất,...

Trước tình hình diễn biến của đại dịch Covid-19, đã kịp thời hỗ trợ, tạo điều kiện, giúp các tổ chức doanh nghiệp và người dân, nhất là người nghèo và các đối tượng chính sách khác có nguồn vốn để ổn định cuộc sống, khôi phục hoạt động, tái đầu tư sản xuất, kinh doanh, sớm vượt qua khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Kết quả từ 2020 đến nay, trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đã triển khai thực hiện với doanh số cho vay số tiền 3.405 tỷ đồng (Riêng doanh số cho vay người sử dụng lao động để trả lương ngừng việc, trả lương phục hồi sản xuất kinh doanh theo Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ với số tiền 2,1 tỷ đồng; cho vay các chương trình phục hồi phát triển kinh tế theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-CP của Chính phủ với số tiền 144,5 tỷ đồng).

Nguồn vốn tín dụng ưu đãi đã giúp hơn 185 nghìn hộ nghèo vượt qua ngưỡng nghèo; đã khẳng định tín dụng chính sách xã hội thông qua mô hình hoạt động của NHCSXH triển khai thực hiện đến tận cơ sở, đã tạo điều kiện, cơ hội cho người nghèo và các đối tượng chính sách khác tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính sách ưu đãi của Nhà nước để đầu tư phát triển kinh tế, tạo việc làm, cải thiện cuộc sống vươn lên thoát nghèo bền vững, góp phần ngăn chặn tệ nạn cho vay nặng lãi ở lĩnh vực nông thôn, ổn định tình hình an ninh, trật tự tại địa phương, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu, kế hoạch về giảm nghèo, tạo việc làm, xây dựng nông thôn mới, đảm bảo an sinh xã hội, phục hồi, phát triển kinh tế, nhất là trong bối cảnh ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19; góp phần đưa tỷ lệ hộ nghèo giảm qua từng giai đoạn đều đạt và vượt chỉ tiêu, kế hoạch đề ra, cụ thể: Giai đoạn 2002-2005, tỷ lệ hộ nghèo bình quân mỗi năm giảm 3,28%; giai đoạn 2006 - 2010 giảm 3,3%/năm; giai đoạn 2011-2015 giảm 3,09% và giai đoạn 2016- 2020 giảm 1,82%/năm; năm 2021 giảm 4,18%. Đến cuối năm 2021, số hộ nghèo còn 33.828 hộ (tỷ lệ 9,11%), hộ cận nghèo 26.292 hộ (tỷ lệ 7,08%) theo Quyết định số 13/QĐ-UBND ngày 06/01/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh (theo Quyết định số 582/QĐ-LĐTBXH ngày 30/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, số hộ nghèo đầu kỳ theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 là 33.782, tỷ lệ 9,09%; số hộ cận nghèo 26.322, tỷ lệ 7,08%) và đến nay toàn tỉnh có 92/173 xã đạt chuẩn nông thôn mới, 02 huyện đạt chuẩn nông thôn mới (Nghĩa Hành và Tư Nghĩa) và 03 huyện ở miền núi thoát khỏi huyện nghèo (Sơn Hà, Minh Long và Ba Tơ).

5. Kết quả thực hiện cơ chế phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro và cơ chế xử lý nợ rủi ro

Tính đến 31/8/2022, nợ quá hạn toàn tỉnh giảm xuống còn 5.656 triệu đồng, chiếm tỉ lệ 0,13%/tổng dư nợ, giảm 8,05% so với thời điểm nhận bàn giao năm 2002 (tỷ lệ nợ quá hạn khi nhận bàn giao là 8,18%) và tổng nợ khoanh 4.262 triệu đồng, chiếm 0,1%/tổng dư nợ, có 03 huyện không có nợ quá hạn (Lý Sơn, Minh Long và Trà Bồng); 04 huyện có nợ quá hạn dưới 0,1% (Bình Sơn: 0,001%; Sơn Hà: 0,01%; Tư Nghĩa: 0,06%; Ba Tơ: 0,09%;)[5].

Thực hiện Quyết định số 976/QĐ-TTg ngày 01/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế phân loại nợ tại NHCSXH, từ năm 2015 đến nay, UBND tỉnh đã chỉ đạo UBND cấp huyện, NHCSXH phối hợp chính quyền địa phương, tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác và các thành phần liên quan tổ chức đối chiếu, phân loại nợ đảm bảo đạt 100% theo quy định, qua đối chiếu kịp thời chấn chỉnh, ngăn chặn những tồn tại, hạn chế trong quản lý và sử dụng vốn tín dụng chính sách xã hội tại cơ sở; công tác xử lý nợ bị rủi ro luôn được xử lý được kịp thời, gia hạn nợ, khoanh nợ, xóa nợ đối với những món vay đủ điều kiện, bị rủi ro do nguyên nhân khách quan, đảm bảo quyền lợi cho khách hàng vay vốn, việc đề nghị xử lý rủi ro được thực hiện công khai, dân chủ, có sự tham gia chứng kiến của các cấp, ngành liên quan. Kết quả xử lý nợ bị rủi ro đều được thông tin kịp thời tới các thành phần liên quan, đồng thời công khai tại UBND các xã, phường, thị trấn để Nhân dân trên địa bàn nắm bắt, đảm bảo công khai, minh bạch, phát huy vai trò giám sát của toàn dân đối với hoạt động tín dụng chính sách xã hội.

Trước tình hình dịch Covid-19, ngày 26/11/2021, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1990/QĐ-TTg về việc giảm lãi suất cho các chương trình tín dụng chính sách tại NHCSXH, theo đó, giảm 10% lãi suất cho vay trong thời gian 03 tháng (từ ngày 01/10/2021 đến hết 31/12/2021) cho tất cả khách hàng vay còn dư nợ tại NHCSXH; đồng thời, thực hiện Nghị định số 36/2022/NĐ-CP ngày 30/5/2022 của Chính phủ, hiện nay Chi nhánh NHCSXH tỉnh tiếp tục thực hiện hỗ trợ lãi suất 2%/năm trong thời gian 02 năm *(2022-2023)* đối với các khoản vay có lãi suất cho vay trên 6%/năm.

6. Công tác kiểm tra, giám sát

Ban đại diện HĐQT NHCSXH các cấp đã tổ chức kiểm tra 288 lượt huyện, 4.044 lượt xã và 17.852 lượt Tổ TK&VV; Hội đoàn thể các cấp thực hiện kiểm tra, giám sát 1.167 lượt huyện, 7.240 lượt xã và 22.588 lượt Tổ TK&VV;

([5]) Toàn tỉnh có 104 xã, phường không có nợ quá hạn (chiếm 59,1%/số xã); 17 xã, phường có tỷ lệ nợ quá hạn dưới 0,1% (chiếm 9,7%/số xã); 40 xã, phường có tỷ lệ nợ quá hạn từ 0,1% đến dưới 0,5% (chiếm 22,7%/số xã); 8 xã, phường có tỷ lệ nợ quá hạn từ 0,5% đến dưới 1% (chiếm 4,5%/số xã); 7 xã, phường có tỷ lệ nợ quá hạn từ 1% đến dưới 2% (chiếm 4%/số xã).

NHCSXH kiểm tra 910 lượt huyện, 6.342 lượt điểm giao dịch, 6.470 lượt xã và 22.832 lượt Tổ TK&VV.

7. Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ triển khai thực hiện tín dụng chính sách

Đã tổ chức các lớp tập huấn theo các chuyên đề kế toán, tín dụng, kiểm tra kiểm soát, tin học cho trên 4.950 lượt cán bộ của đơn vị; đồng thời, phối hợp với chính quyền địa phương, tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác các cấp tổ chức các lớp tập huấn nghiệp vụ đối với Chủ tịch UBND cấp xã, cán bộ Ban giảm nghèo cấp xã, Trưởng thôn, Tổ trưởng Tổ dân phố, cán bộ tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác các cấp, Ban quản lý Tổ TK&VV với gần 172.005 lượt người tham dự. Bên cạnh đó, thường xuyên rà soát, cử cán bộ tham gia các lớp tập huấn, khóa đào tạo do NHCSXH tổ chức như: đào tạo cán bộ mới tuyển dụng; kỹ năng thuyết trình, tập huấn đối với cán bộ tín dụng; kỹ năng quản lý đối với cán bộ lãnh đạo; tập huấn theo từng chuyên đề nghiệp vụ... đảm bảo nâng cao trình độ nghiệp vụ, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu nhiệm vụ.

8. Công tác thông tin, tuyên truyền triển khai thực hiện tín dụng chính sách

Công tác thông tin, tuyên truyền về hoạt động tín dụng chính sách được quan tâm triển khai dưới nhiều hình thức và có nhiều chuyển biến rõ nét trong những năm gần đây. Tổng số sản phẩm truyền thông về tín dụng chính sách xã hội đã được thực hiện đến nay là 4.650 sản phẩm, gồm: 455 phóng sự truyền hình; 1.665 tin, bài trên báo trung ương và địa phương; 2.530 tin, bài trên Cổng thông tin điện tử tỉnh và cấp huyện, thị xã, Cổng giao tiếp điện tử của Chính phủ....

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ THỊ SỐ 40-CT/TW, KẾT LUẬN SỐ 06-KL/TW CỦA BAN BÍ THƯ TRUNG ƯƠNG ĐẢNG

1. Công tác triển khai thực hiện Chỉ thị số 40-CT/TW, Kết luận số 06-KL/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng

Tập trung đẩy mạnh công tác tuyên tuyền, cụ thể hóa Chỉ thị số 40-CT/TW phù hợp với tình hình thực tế tại từng địa phương; tổ chức quán triệt, tuyên truyền sâu rộng đến cán bộ, đảng viên và nhân dân bằng nhiều hình thức phù hợp; đồng thời, tổ chức Hội nghị triển khai Chỉ thị số 40-CT/TW và tổ chức sơ kết, đánh giá tình hình tổ chức triển khai thực hiện Chỉ thị số 40-CT/TW của Ban Bí thư.

2. Kết quả thực hiện Chỉ thị số 40-CT/TW, Kết luận số 06-KL/TW

Sau hơn 07 năm triển khai thực hiện Chỉ thị số 40-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với tín dụng

chính sách xã hội, bước đầu đã tác động tích cực đến hoạt động tín dụng chính sách của NHCSXH; các cấp ủy đảng, chính quyền địa phương đã thực sự vào cuộc, luôn quan tâm, xác định được trách nhiệm và vai trò của mình đối với tín dụng chính sách xã hội nên đã chú trọng, quan tâm, tạo điều kiện, chỉ đạo triển khai thực hiện có hiệu quả chính sách tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo, cận nghèo và các đối tượng chính sách khác; kịp thời chỉ đạo, tháo gỡ các tồn tại, vướng mắc trong quá trình hoạt động tín dụng chính sách cũng như hỗ trợ cơ sở vật chất, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của NHCSXH thực hiện tốt các nhiệm vụ được Đảng và Nhà nước giao.

Nguồn vốn luôn được Trung ương quan tâm, phân bổ vốn đáp ứng, kịp thời nhu cầu vốn vay của hộ nghèo, cận nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh, dư nợ tăng trưởng đáng kể *(tăng gần 2.000 tỷ đồng so với năm 2014 khi có Chỉ thị số 40);* đồng thời, các cấp ủy, chính quyền địa phương luôn quan tâm, tập trung nguồn lực cho NHCSXH; cân đối, ưu tiên bố trí nguồn vốn từ ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác ủy thác sang Ngân hàng CSXH để bổ sung nguồn vốn cho vay, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của người nghèo và các đối tượng chính sách khác, cụ thể, đến nay tổng vốn ngân sách địa phương ủy thác qua NHCSXH với số tiền 291 tỷ đồng, đặt biệt là từ khi có Chỉ thị 40-CT/TW, tăng 233.485 triệu đồng *(Ngân sách tỉnh tăng 150.538 triệu đồng và ngân sách của các huyện, thị xã, thành phố tăng 82.947 triệu đồng).* Ngoài ra, luôn quan tâm, tạo điều kiện, hỗ trợ về cơ sở vật chất, bố trí địa điểm đất mới để xây dựng Trụ sở làm việc các huyện, bố trí địa điểm đặt Điểm giao dịch xã giao dịch ngay tại Trụ sở UBND cấp xã phục vụ hoạt động giao dịch theo lịch cố định hàng tháng, hỗ trợ kinh phí mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc, hỗ trợ kinh phí đối ứng trang bị xe ô tô chuyên dùng phục vụ hoạt động của NHCSXH tại Điểm giao dịch xã. Nguồn vốn tín dụng ưu đãi thông qua NHCSXH đã chuyển tải trên 12,4 nghìn tỷ đồng, tạo điều kiện cho trên 680 nghìn lượt hộ nghèo, cận nghèo và các đối tượng chính sách khác đủ nguồn vốn để đầu tư phát triển kinh tế gia đình, vươn lên thoát nghèo bền vững; đưa tỷ lệ hộ nghèo giảm xuống còn 9,11%, tỷ lệ hộ cận nghèo còn 7,08%; có 92/173 xã đạt chuẩn nông thôn mới, 2 huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

IV. KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC, TỒN TẠI HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

Bên cạnh những thành tựu, kết quả đạt được, hoạt động tín dụng chính sách cũng còn một số khó khăn, tồn tại, hạn chế sau:

1. Hiện nay, người dân có nhu cầu vay vốn chương trình cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi là rất lớn, tuy nhiên, hàng năm nguồn vốn phân bổ từ Trung ương và nguồn vốn ngân sách ủy thác của địa phương dành cho chương trình này còn hạn chế, chưa đáp ứng đủ nhu cầu vay của người dân tại địa phương.

Nguyên nhân: Trong điều kiện nguồn lực của Nhà nước có hạn, trong khi phải thực hiện đồng thời nhiều chương trình, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an sinh xã hội nên chưa bố trí đủ nguồn lực, đáp ứng nhu cầu vốn cho vay tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm. Bên cạnh đó, trong những năm qua, các huyện, thị xã, thành phố bố trí nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác sang NHCSXH còn thấp, chưa đáp ứng đủ nhu cầu vốn của các đối tượng chính sách thụ hưởng trên địa bàn tỉnh.

2. Mức cho vay một số chương trình chưa được điều chỉnh kịp thời, phù hợp với giá cả thị trường luôn biến động cũng như bối cảnh, điều kiện phát triển kinh tế hiện nay, từ đó chưa tạo được khả năng tài chính để người dân tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh, cải thiện đời sống như *(chương trình cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn, chương trình cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn,...).*

V. ĐÁNH GIÁ CHUNG VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

1. Đánh giá chung

Tín dụng chính sách xã hội đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác theo Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ đến nay đã thực sự đi vào cuộc sống, được các cấp các ngành và toàn xã hội đồng tình ủng hộ, đã làm thay đổi căn bản nhận thức của đối tượng thụ hưởng mạnh dạn vay vốn, biết cách làm ăn đạt hiệu quả, tạo được lòng tin của Nhân dân, qua đó có thể khẳng định tín dụng chính sách xã hội đã đạt được hiệu quả tích cực, phù hợp với chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về giảm nghèo bền vững, đảm bảo an sinh xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân, của người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn.

Sự quan tâm, vào cuộc của cấp uỷ Đảng, chính quyền địa phương các cấp, nhất là từ khi có Chỉ thị số 40-CT/TW của Ban Bí thư đã nhận thức rõ hơn về vai trò, vị trí của tín dụng chính sách xã hội trong thực hiện mục tiêu giảm nghèo, giải quyết việc làm, xây dựng nông thôn mới và đảm bảo an sinh xã hội. Hiệu quả của tín dụng chính sách xã hội đã khẳng định phương thức quản lý và mô hình tổ chức quản trị, điều hành, tác nghiệp của NHCSXH là hoàn toàn phù hợp với điều kiện thực tiễn, đã huy động được sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và của toàn xã hội tham gia vào công cuộc giảm nghèo và đảm bảo an sinh xã hội; phát huy được tính chủ động, nâng cao trách nhiệm của người nghèo với chính quyền cơ sở thông qua việc giữ mối liên hệ, hướng dẫn cách làm ăn, đôn đốc giải ngân, thu nợ của ngân hàng.

Với mạng lưới rộng khắp và hệ thống Điểm giao dịch xuống tận xã, thị trấn, mạng lưới tổ TK&VV thành lập tại các thôn, tổ dân phố, với phương châm phục vụ tại nhà, giải ngân, thu nợ tại xã là một bước tiến trong cải cách thủ tục hành chính, là một đặc thù riêng có của NHCSXH, nhằm hỗ trợ, phục vụ tốt nhất cho người dân, đặc biệt là những người yếu thế trong xã hội; đồng

thời, Tổ TK&VV được coi là tổ tương trợ, địa chỉ tin cậy, tạo điều kiện kết nối giúp các tổ viên tham gia sinh gia sinh hoạt, trao đổi, chia sẽ thông tin, cách thức, mô hình làm kinh tế và sử dụng vốn có hiệu quả. Từ đó, đã giúp cho người nghèo và các đối tượng chính sách khác tiếp cận và sử dụng hiệu quả vốn chính sách tín dụng ưu đãi của Nhà nước, tiết giảm thời gian, chi phí, mọi hoạt động được dân chủ, công khai và có sự giám sát của chính quyền địa phương, các tổ chức chính trị - xã hội và của cả xã hội trong việc thực hiện chính sách tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

Tóm lại: Kết quả đạt được trong 20 năm, khẳng định tín dụng chính sách xã hội theo Nghị định số 78/2002/NĐ-CP thông qua mô hình hoạt động của NHCSXH triển khai thực hiện các chính sách tín dụng đến tận cơ sở là chủ trương đúng đắn, là "điểm sáng" là một trong những "trụ cột" trong hệ thống các chính sách giảm nghèo của Việt Nam, thể hiện tính hiệu quả, nhân văn, thiết thực và phù hợp với thực tiễn trong việc tiếp tục duy trì và phát triển mô hình tổ chức, phương thức quản lý tín dụng chính với tính ưu việc và với những đặc thù riêng có của NHCSXH; đồng thời, khẳng định tín dụng chính sách xã hội đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, là công cụ, giải pháp có tính căn cơ, lâu dài để các cấp, các ngành tiếp tục triển khai thực hiện thắng lợi các mục tiêu, kế hoạch về giảm nghèo, tạo việc làm, xây dựng nông thôn mới, đảm bảo an sinh xã hội, phục hồi, phát triển kinh tế.

2. Bài học kinh nghiệm

Qua kết quả 20 năm hoạt động, với những kết quả đã đạt được cũng như những tồn tại và hạn chế trong hoạt động tín dụng chính sách ưu đãi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, để đúc kết những bài học từ thực tiễn, nâng cao hoạt động tín dụng ưu giai đoạn tiếp theo, có thể rút ra những bài học sau:

a) Kết quả đạt được trong triển khai tín dụng chính sách xã hội trước hết là sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng, Nhà nước trong việc ban hành các chủ trương, cơ chế, chính sách tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách là chủ trương đúng đắn, mang tính nhân văn sâu sắc, phù hợp với thực tiễn và được sự đồng tình, ủng hộ của toàn xã hội, tạo được lòng của nhân dân, nhất là người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

b) Sự phối hợp chặt chẽ giữa các sở, ban ngành, các tổ chức chính trị - xã hội với NHCSXH là yếu tố then chốt hàng đầu tạo nên sự thành công trong tổ chức triển khai thực hiện tín dụng chính sách xã hội.

c) Hoạt động của NHCSXH luôn đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của UBND tỉnh, Ban đại diện HĐQT, nhất là vai trò của các thành viên Ban đại diện HĐQT NHCSXH các cấp.

d) Việc triển khai xây dựng các mô hình tổ chức, phương thức hoạt động tín dụng chính sách phù hợp với điều kiện thực tế, đã góp phần huy động được sức

mạnh của các tổ chức chính trị - xã hội và toàn xã hội dành cho người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

đ) Công tác kiểm tra, giám sát có vai trò quan trọng, nhằm đảm bảo tín dụng chính sách được thực hiện đúng quy định, được chuyển tải kịp thời đến đúng đối tượng thụ hưởng, phát huy hiệu quả nguồn vốn tín dụng chính sách trong việc thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới, đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh, kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý các vi phạm trong quá trình thực hiện.

e) Công tác thông tin tuyên truyền về chủ trương chính sách tín dụng ưu đãi đóng vai trò quan trọng và có ảnh hưởng lớn đến chất lượng, hiệu quả triển khai tín dụng chính sách xã hội tại mỗi địa phương.

g) Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ hiện đại, phát triển sản phẩm dịch vụ để thực hiện ngày càng đầy đủ chức năng, nhiệm vụ của NHCSXH, phục vụ và đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của các đối tượng thụ hưởng tín dụng chính sách.

h) Thường xuyên làm tốt công tác giáo dục chính trị tư tưởng, đào tạo nâng cao kỹ năng nghiệp vụ, trau dồi đạo đức nghề nghiệp cho đội ngũ cán bộ làm tín dụng chính sách xã hội nói chung và đội ngũ cán bộ NHCSXH nói riêng với phương châm "Thấu hiểu lòng dân, tận tâm phục vụ", đảm bảo thực hiện, chấp hành nghiêm túc quy định của pháp luật, của Nhà nước và của mỗi cơ quan, đơn vị.

Phần thứ hai

ĐỊNH HƯỚNG, MỤC TIÊU VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TÍN DỤNG ƯU ĐÃI ĐỐI VỚI NGƯỜI NGHÈO VÀ CÁC ĐỐI TƯỢNG CHÍNH SÁCH KHÁC GIAI ĐOẠN TIẾP THEO (ĐẾN NĂM 2030)

I. ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG

Bám sát Chiến lược phát triển của Ngân hàng Chính sách xã hội đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ XX; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi 5 năm 2021-2025; Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 17/8/2021 của Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ 4, Khóa XX về tiếp tục đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững ở các huyện miền núi; Kế hoạch triển khai thực hiện Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2045 trên địa bàn tỉnh, xác định tín dụng chính sách xã hội là một trong những giải pháp quan trọng thực hiện các chủ trương, chính sách, mục tiêu, nhiệm vụ chương trình mục tiêu quốc gia cũng như các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, tập trung nguồn lực, huy động các nguồn vốn để tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả nguồn vốn tín dụng chính sách, góp phần thực hiện thắng lợi các Chương trình mục tiêu Quốc gia về giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn

mới, đảm bảo an sinh xã hội, ổn định chính trị, an ninh quốc phòng, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương trong giai đoạn đến.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Tập trung nguồn lực và chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình tín dụng chính sách xã hội, góp phần thực hiện thành công các Chương trình mục tiêu quốc gia và Kế hoạch, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Ngãi trong từng giai đoạn, đảm bảo an sinh xã hội, nâng cao đời sống Nhân dân trên địa bàn tỉnh; đặc biệt, tập trung các nguồn lực tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả các chương trình tín dụng chính sách cho vay theo Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ về chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội và Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26/11/2022 của Chính phủ về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi, giai đoạn 2021-2030; đồng thời, quan tâm, chú trọng phát triển NHCSXH theo hướng ổn định, bền vững, bảo đảm thực hiện tốt chính sách tín dụng, phát triển các sản phẩm dịch vụ ngân hàng để hỗ trợ ngày càng có hiệu quả hơn cho người nghèo và các đối tượng chính sách khác, tạo điều kiện thuận lợi trong quan hệ tín dụng chính sách.

2. Mục tiêu cụ thể

- Hoàn thành tốt các chương trình tín dụng chính sách xã hội được giao, đảm bảo 100% hộ nghèo và các đối tượng thụ hưởng tín dụng chính sách theo quy định có nhu cầu và đủ điều kiện đều được tiếp cận với các sản phẩm, dịch vụ do NHCSXH cung cấp.

- Đa dạng hóa các sản phẩm, dịch vụ, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ hiện đại vào hoạt động nghiệp vụ phù hợp với chiến lược phát triển hoạt động của NHCSXH đến năm 2030.

- Tăng trưởng nguồn vốn và dư nợ tín dụng chính sách bình quân hàng năm khoảng từ 8-10%.

- Tiếp tục củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động, chất lượng tín dụng; phấn đấu duy trì tỷ lệ nợ quá hạn dưới 0,1% trên tổng dư nợ.

- Tập trung nguồn lực, đẩy mạnh công tác huy động nguồn vốn của các tổ chức và cá nhân; định kỳ hàng năm *(kể từ năm 2023 trở đi)* bổ sung tăng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác sang NHCSXH, mỗi huyện phấn đấu bố trí nguồn vốn ngân sách địa phương tối thiểu từ 02 tỷ đồng trở lên *(riêng thành phố Quảng Ngãi và thị xã Đức Phổ tối thiểu từ 05 tỷ đồng trở lên);* đồng thời, hàng năm phấn đấu bố trí vốn ngân sách địa phương ủy thác sang NHCSXH để cho vay năm sau phải tăng cao hơn năm trước (tối thiểu 10%).

- Phối hợp, lồng ghép có hiệu quả hoạt động tín dụng chính sách với hoạt động hỗ trợ kỹ thuật, chuyển giao công nghệ, khuyến công, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư và hoạt động của các Tổ chức chính trị - xã hội, nhằm mục tiêu giảm nghèo bền vững, bảo đảm an sinh xã hội.

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Tiếp tục tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Chỉ thị số 40-CT/TW và Kết luận số 06-KL/TW của Ban Bí thư Trung ương về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với tín dụng chính sách xã hội. Tiếp tục triển khai đồng bộ các giải pháp để tập trung nguồn lực cho NHCSXH thực hiện có hiệu quả các chương trình tín dụng chính sách xã hội; đặc biệt, quan tâm bố trí ngân sách uỷ thác qua NHCSXH để bổ sung nguồn vốn ủy thác cho vay đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của các đối tượng thụ hưởng trên địa bàn.

2. Tiếp tục duy trì và phát huy hơn nữa hiệu quả mô hình tổ chức và phương thức quản lý tín dụng chính sách xã hội; phát huy vai trò, trách nhiệm của Ban đại diện HĐQT NHCSXH các cấp trong việc chỉ đạo, giám sát thực thi tín dụng chính sách trên địa bàn; triển khai đồng bộ các giải pháp để nâng cao hơn nữa chất lượng hoạt động ủy thác cho vay, chất lượng hoạt động của các Tổ TK&VV và các Điểm giao dịch của NHCSXH tại xã, phường, thị trấn.

4. Tổ chức cho vay kịp thời vốn tín dụng chính sách đến các đối tượng thụ hưởng theo quy định, hoàn thành 100% kế hoạch tín dụng hàng năm; chú trọng gắn tín dụng chính sách với việc thực hiện các Chương trình, Kế hoạch, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, phối hợp, lồng ghép hoạt động tín dụng chính sách với hoạt động hỗ trợ kỹ thuật, chuyển giao công nghệ, khuyến công, khuyến nông, khuyến ngư, xây dựng và nhân rộng cách làm hay, các mô hình phát triển kinh tế có hiệu quả cao; quan tâm ưu tiên đầu tư nguồn vốn đối với các mô hình sản xuất kinh doanh hiệu quả, thu hút nhiều lao động, phát triển làng nghề truyền thống, phát triển các sản phẩm dịch vụ OCOP... trên địa bàn.

5. Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, phát huy vai trò giám sát, phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội các cấp và vai trò giám sát của toàn dân đối với hoạt động tín dụng chính sách, nhằm kịp thời phát hiện, ngăn ngừa, chấn chỉnh những sai sót, tồn tại trong quản lý và sử dụng vốn tín dụng chính sách xã hội.

6. Quan tâm nâng cao chất lượng các sản phẩm dịch vụ triển khai qua NHCSXH, tiếp tục đẩy mạnh hiện đại hóa tin học, áp dụng ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số trong triển khai các mặt hoạt động nghiệp vụ, dịch vụ Ngân hàng để đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ, phục vụ tốt hơn nhu cầu của các đối tượng thụ hưởng trên địa bàn.

7. Thường xuyên quan tâm công tác đào tạo tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ đối với cán bộ NHCSXH và cán bộ tham gia quản lý, triển khai tín dụng chính sách xã hội, đảm bảo đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ.

8. Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền về chủ trương chính sách tín dụng của Đảng và Nhà Nước đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác thông qua nhiều hình thức để các cấp, các ngành, các tầng lớp Nhân dân, nhất là các đối tượng thụ hưởng đều hiểu và tiếp cận kịp thời với các thông tin liên quan đến tín dụng chính sách xã hội.

9. Gắn việc tổ chức triển khai thực hiện tín dụng chính sách xã hội với công tác thi đua khen thưởng định kỳ và đột xuất, tạo động lực để các tập thể, cá nhân nỗ lực phấn đấu, phát huy vai trò trách nhiệm trong triển khai thực hiện nhiệm vụ, đồng thời, quan tâm nhân rộng các điển hình tiên tiến trong quản lý, triển khai thực hiện tín dụng chính sách cũng như trong sử dụng vốn vay hiệu quả trên địa bàn.

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Đối với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

- Kính đề nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tiếp tục chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện tín dụng chính sách thông qua mô hình tổ chức, phương thức quản lý tín dụng chính sách xã hội của NHCSXH đã và đang đem lại hiệu quả thiết thực, nhằm góp phần thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, đảm bảo an sinh xã hội; đồng thời, quan tâm, cân đối bố trí, tập hợp các nguồn lực có nguồn gốc từ ngân sách Nhà nước vào một đầu mối qua NHCSXH để thực hiện các chương trình tín dụng chính sách xã hội, góp phần thực hiện thành công chương trình mục tiêu Quốc gia về giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới, phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương trong giai đoạn đến.

- Ban hành cơ chế tín dụng chính sách cho hộ có mức sống trung bình, nhằm góp phần tạo điều kiện cho đối tượng tiếp cận nguồn vốn ưu đãi phát triển kinh tế, ổn định đời sống; bổ sung đối tượng cho vay chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn đối với hộ gia đình đang sinh sống tại địa bàn thị trấn thuộc huyện; nâng mức cho vay tối đa lên 20 triệu đồng/công trình để đáp ứng chi phí cần thiết xây dựng, đảm bảo chất lượng công trình nước sạch và vệ sinh; nâng mức cho vay tối đa đối với chương trình cho vay hộ sản xuất kinh doanh vùng khó khăn từ 50 triệu đồng/hộ lên 100 triệu đồng/hộ vay *(không thực hiện đảm bảo tiền vay)* và từ trên 100 triệu đồng đến 200 triệu đồng *(có thực hiện đảm bảo tiền vay)*, nhằm đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư hiệu quả các dự án sản xuất kinh doanh quy mô lớn với đối tượng đầu tư có chu kỳ sinh trưởng dài hạn.

- Cho phép kéo dài thời gian được thụ hưởng chính sách tín dụng đối với hộ mới thoát nghèo kể từ khi ra khỏi danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo lên tối đa là 05 năm *(theo quy định hiện nay là 3 năm)* và điều chỉnh thời hạn vay vốn tối đa đến 10 năm đảm bảo phù hợp với chu kỳ sản xuất kinh doanh, của các loại cây trồng lâu năm và vật nuôi có thời gian sinh trưởng dài.

- Xem xét có chế độ phụ cấp cho Trưởng thôn (Tổ dân phố) tham gia quản lý tín dụng chính sách tại cơ sở.

2. Đối với Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam

Đề nghị Ngân hàng Chính sách xã hội tiếp tục quan tâm, bố trí nguồn vốn cho tỉnh Quảng Ngãi để triển khai cho vay các chương trình tín dụng chính sách, đặc biệt nguồn vốn giải quyết việc làm, sản xuất kinh doanh vùng khó khăn, nhằm đảm bảo nguồn vốn đáp ứng nhu cầu của hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh.

UBND tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo./.

Nơi nhận:
- Chủ tịch HĐQT NHCSXH;
- Tổng Giám đốc NHCSXH;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HDDND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ban Thường trực UBMTTQ VN tỉnh;
- BĐD HĐQT NHCSXH tỉnh;
- Các sở, ban ngành;
- Các Tổ chức CT-XH tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- NHNN Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi;
- Chi nhánh Ngân hàng CSXH tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP, KGVX, CBTH;
- Lưu: VT, P.KTTHphap576.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Võ Phiên

Biểu số 01/TK

DIỄN BIẾN NGUỒN VỐN VÀ DƯ NỢ CÁC CHƯƠNG TRÌNH TÍN DỤNG CHÍNH SÁCH (2003-2022)

Đơn vị: triệu đồng.

STT	Chỉ tiêu	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
A	**Nguồn vốn**	**175.936**	**239.731**	**312.302**	**400.039**	**559.938**	**819.726**	**1.156.131**	**1.550.082**	**1.790.572**	**1.971.368**	**2.145.553**	**2.311.463**	**2.552.976**	**2.687.261**	**2.899.307**	**3.115.523**	**3.403.892**	**3.671.168**	**3.934.488**	**4.387.181**
1	Nguồn vốn cân đối từ Trung ương	171.446	234.781	306.602	393.288	551.527	805.595	1.137.410	1.530.841	1.765.601	1.940.799	2.102.318	2.258.370	2.490.873	2.615.258	2.811.726	2.985.819	3.240.691	3.472.467	3.697.741	4.096.183
1	Nguồn vốn cân đối chuyển từ Trung ương	160.076	208.911	279.302	365.698	523.494	793.086	1.119.139	1.510.338	1.731.533	1.875.395	2.019.505	2.161.949	2.369.946	2.428.156	2.511.010	2.613.609	2.848.466	2.999.722	3.166.268	3.536.879
2	Nguồn vốn huy động tại địa phương được TW cấp bù lãi suất	11.370	25.870	27.300	27.590	28.033	12.509	18.271	20.503	34.068	65.404	82.813	96.421	120.927	187.102	300.716	372.210	392.225	472.745	531.473	559.304
a	Huy động của tổ chức, cá nhân	11.370	25.870	27.300	27.590	28.033	12.509	17.550	15.202	17.780	36.363	45.406	48.039	60.633	111.923	208.025	253.717	264.817	310.450	340.658	353.879
b	Nhận tiền gửi của tổ viện Tổ TK&VV	-	-					721	5.301	16.288	29.041	37.407	48.382	60.294	75.179	92.691	118.493	127.408	162.295	190.815	205.425
II	Nguồn vốn nhận ủy thác tại địa phương	4.490	4.950	5.700	6.751	8.411	14.131	18.721	19.241	24.971	30.569	43.235	53.093	62.103	72.003	87.581	129.704	163.201	198.701	236.747	290.998
1	Nguồn vốn nhận từ ngân sách địa phương	4.490	4.950	5.700	6.751	8.411	14.131	18.721	19.241	24.971	30.569	43.235	53.093	62.103	72.003	87.581	129.704	163.201	198.701	236.747	290.998
T.đó:	*Từ ngân sách cấp huyện*	-	*170*	*262*	*319*	*679*	*1.399*	*1.989*	*3.509*	*3.239*	*4.837*	*6.567*	*8.617*	*10.627*	*13.567*	*18.312*	*28.130*	*39.438*	*54.938*	*70.845*	*91.564*
2	Nguồn vốn nhận từ chủ đầu tư khác																				
B	**Dư nợ**	**172.628**	**232.882**	**309.874**	**397.517**	**557.256**	**815.483**	**1.151.396**	**1.547.297**	**1.786.592**	**1.967.274**	**2.139.707**	**2.306.619**	**2.543.033**	**2.673.863**	**2.889.665**	**3.109.734**	**3.399.607**	**3.665.994**	**3.929.481**	**4.377.138**
1	Cho vay ưu đãi hộ nghèo-NĐ 78/2002	135.005	191.531	264.223	342.248	418.396	489.980	634.981	811.663	857.243	939.029	983.357	900.012	784.607	758.428	709.113	664.865	556.144	500.476	440.993	465.365
2	Cho vay hộ cận nghèo-QĐ 15/2013											125.936	393.749	596.443	645.154	746.957	794.319	919.065	1.046.000	1.194.437	1.389.070
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo-QĐ 28/2015													54.035	159.584	298.534	372.827	451.989	492.717	491.854	454.699
4	Cho vay HSSV-QĐ 157/2007	2.362	2.944	3.270	3.500	41.491	155.899	293.259	408.526	535.980	597.140	559.763	465.720	370.264	278.064	206.218	152.954	109.983	98.414	97.106	87.005
5	Cho vay giải quyết việc làm-NĐ61/2015	34.961	38.183	41.603	46.160	50.384	54.712	58.286	60.930	75.178	79.111	84.432	91.179	104.278	116.412	131.200	190.487	256.375	326.494	408.471	613.639
6	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo QĐ số 365, 1465, 63 và NĐ 61/2015/NĐ-CP	300	224	397	422	433	3.552	9.960	8.697	7.609	4.829	3.099	4.027	5.160	6.729	7.343	11.379	10.707	10.507	4.392	3.125
7	Cho vay người LĐ thuộc huyện nghèo -QĐ 71/2009							2.026	11.374	12.599	10.912	9.162	7.385	5.652	3.757	2.084	532	1.314	709	513	109
8	Cho vay NS&VSMT NT-QĐ 62/2004					11.994	31.992	41.328	48.303	67.852	88.517	109.335	149.369	226.509	284.128	331.243	370.600	444.027	498.956	548.907	587.672
9	Cho vay hộ gia đình SXKD tại VKK -QĐ 31/2007					21.968	53.935	68.156	70.464	75.088	82.939	88.563	114.213	218.223	227.014	268.178	360.237	470.145	525.091	580.027	592.313
10	Cho vay hộ đồng bào DTTS ĐBKK-QĐ 32/2007, 54/2012					607	2.520	2.504	2.538	4.946	4.677	6.010	5.961	6.940	11.200	10.341	8.652	5.771	3.146	172	80
11	Cho vay đồng bào DTTS -QĐ 755												3.620	5.884	11.403	11.074	10.044	5.361	2.786	168	61
12	Cho vay hộ nghèo về nhà ở -QĐ 167/2008							9.280	79.779	92.990	95.296	94.683	93.358	86.362	77.759	71.306	63.004	45.141	18.007	8.333	6.120
13	Cho vay hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở -QĐ 33/2015														7.970	22.625	30.399	38.382	41.999	41.308	40.743
14	Cho vay thương nhân tại VKK-QĐ 92/2009							150	40	40	10										
15	Cho vay hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng, tránh bão, lụt-QĐ716,48										570	970	970	9.160	27.605	27.482	32.081	32.768	33.244	31.414	29.317
16	Cho vay trồng rừng sản xuất, phát triển chăn nuôi-NĐ 75/2015										-						1.000	2.500	2.919	2.475	1.686
17	Cho vay phát triển ngành Lâm nghiệp (Dự án FSDP)			381	5.187	11.983	22.893	31.466	44.983	57.067	64.264	74.397	77.056	69.516	58.656	45.767	37.003	27.445	21.931	17.410	15.554
18	Cho vay nhà ở xã hội-NĐ 100/2015/NĐ-CP																7.851	17.308	30.911	49.964	66.715
19	Cho vay hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 - 2020-QĐ 2085/QĐ-TTg																1.500	5.182	11.610	9.892	9.016
20	Cho vay người sử dụng lao động để trả lương người lao động theo QĐ 15/2020, 32/2020, 23/2021/QĐ-TTg, 33/2021/QĐ-TTg																		77	1.645	934
21	Cho vay HSSV mua máy tính và thiết bị phục vụ học trực tuyến																				9.940
22	Cho vay cơ sở GD MN, TH ngoài công lập																				3.975

Biểu số 02/TK

BÁO CÁO KẾT QỦA CHO VAY HỘ NGHÈO VÀ CÁC ĐỐI TƯỢNG CHÍNH SÁCH

Từ năm 2003 đến tháng 8/2022

Đơn vị: triệu đồng, khách hàng

TT	CHƯƠNG TRÌNH VAY	Lũy kế doanh số cho vay	Lũy kế doanh số thu nợ	Lũy kế doanh số xóa nợ	TỔNG DƯ NỢ	Tổng dư nợ phân theo tính chất nợ			Tổng dư nợ phân theo thời hạn			Số khách hàng còn dư nợ từng chương trình tín dụng	Lũy kế số lượt khách hàng vay vốn
						Nợ trong hạn	Nợ quá hạn	Nợ khoanh	Ngắn hạn	Trung hạn	Dài hạn		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
1	Cho vay ưu đãi hộ nghèo - Nghị định 78/2002	3.351.581,5	2.998.310,1	4.751,2	465.365,4	463.354,2	1.425,2	586,0	13,0	464.711,4	641,0	12.148	218.571,0
2	Cho vay hộ cận nghèo - QĐ 15/2013	2.976.159,5	1.586.587,8	502,2	1.389.069,8	1.386.352,8	1.268,5	1.448,5	50,0	1.386.693,1	2.326,7	32.164	76.723,0
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo - QĐ 28/2015	954.223,5	495.894,4	75,0	454.699,6	453.978,5	282,1	439,0	0,0	454.699,6	0,0	10.624	21.948,0
4	Học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn (QĐ 157)	985.141,6	901.126,1	287,6	87.005,1	86.221,6	783,5	0,0	0,0	12.394,6	74.610,4	2.777	163.624
5	Cho vay NS&VSMTNT - QĐ 62/2004	1.222.322,5	646.526,1	100,7	587.672,2	587.029,0	583,2	60,0	0,0	587.672,2	0,0	34.355	91.311
6	Cho vay giải quyết việc làm - NĐ 61/2015	1.163.108,8	574.689,3	3.031,9	613.638,8	611.847,5	799,2	992,2	120,0	613.368,8	150,0	15.075	42.993
7	Người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo QĐ 365/QĐ-NHNN, QĐ 1465/QĐ-TTg, QĐ số 63/2015/QĐ-TTg và NĐ 61/2015/NĐ-CP	35.747,8	34.589,3	50,9	2.924,9	2.894,9	30,0	0,0	0,0	2.024,9	900,0	50	982
8	Cho vay người lao động thuộc huyện nghèo đi XKLĐ - QĐ 71/2009	30.540,6	28.082,3	47,8	308,6	278,6	30,0	0,0	0,0	308,6	0,0	5	1.098
9	Cho vay hộ gia đình SXKD tại vùng khó khăn - QĐ 31/2007	1.273.959,0	681.224,4	421,8	592.312,9	591.713,0	291,8	308,0	0,0	592.312,9	0,0	14.301	34.776
10	Cho vay nhà ở xã hội - NĐ 100/2015	76.878,7	10.163,6		66.715,1	66.715,1	0,0	0,0	0,0	63,8	66.651,4	230	275
11	Cho vay hộ nghèo về nhà ở - QĐ 167/2008	98.389,0	86.903,4	2.652,6	6.120,0	6.012,5	91,5	16,0	0,0	0,0	6.120,0	822	12.294
12	Cho vay hộ nghèo về nhà ở - QĐ 33/2015	43.494,0	2.750,9	25,0	40.743,1	40.718,1	0,0	25,0	0,0	0,0	40.743,1	1.670	1.740
13	Hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng, tránh bão, lụt khu vực miền trung theo QĐ 48/2014/QĐ-TTg	36.230,0	6.227,5	655,0	29.317,5	29.302,5	0,0	15,0	0,0	0,0	29.317,5	2.040	2.448
14	Hộ ĐB DTTS ĐBKK (QĐ 54/2012/QĐ-TTg, QĐ 32/2007/QĐ-TTg)	16.221,0	16.069,8	59,4	80,0	80,0	0,0	0,0	0,0	80,0	0,0	10	2.489
15	Cho vay hộ ĐBDTTS nghèo, đời sống khó khăn - QĐ 755/2013	11.590,0	11.514,3	15,0	61,0	61,0	0,0	0,0	0,0	61,0	0,0	6	777
16	Cho vay trồng rừng sản xuất, phát triển chăn nuôi - NĐ 75/2015	2.990,0	1.304,0		1.686,0	1.686,0	0,0	0,0	0,0	1.686,0	0,0	42	65
17	Cho vay theo chương trình dự án phát triển lâm nghiệp (WB)	118.646,1	102.963,5		15.553,5	15.181,5	0,0	372,0	0,0	1.066,5	14.487,0	234	6.484
18	Hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 - 2020 theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg	12.001,0	2.985,0		9.016,0	9.016,0	0,0	0,0	0,0	8.685,0	331,0	243	330
19	Trả lương ngừng việc do ảnh hưởng Covid-19 (QĐ15)	77,2	77,2										1
20	Trả lương ngừng việc, phục hồi SX (QĐ23)	2.011,7	1.077,8		933,9	862,7	71,3	0,0	933,9	0,0	0,0	5	19
21	Cho vay HSSV mua máy vi tính, thiết bị phục vụ học - QĐ 09/2022/QĐ-TTg	10.000,0	60,0		9.940,0	9.940,0	0,0	0,0	0,0	9.940,0	0,0	687	996
22	Cho vay cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học ngoài công lập	3.975,0	0,0		3.975,0	3.975,0	0,0	0,0	0,0	3.975,0	0,0	49	49
23	Thương nhân tại VKK theo QĐ 92/2009/QĐ-TTg	240,0	240,0										8
	TỔNG CỘNG	**12.425.528,5**	**8.189.366,7**	**12.676,1**	**4.377.138,5**	**4.367.220,5**	**5.656,3**	**4.261,7**	**1.116,9**	**4.139.743,4**	**236.278,2**	**X**	**680.001**

Biểu số 03/TK

BÁO CÁO KẾT QUẢ VỀ MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ TỪ NGUỒN VỐN TÍN DỤNG CHÍNH SÁCH (2003 - 2022)

TT	Vốn tín dụng chính sách góp phần giúp:	Đơn vị tính	Kết quả từ năm 2003 đến năm 2022
1	2	3	4
1	Số lượt hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác được vay vốn từ NHCS	Hộ	680.001
2	Số hộ vượt qua ngưỡng nghèo	Hộ	185.402
3	Số lao động được tạo việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm	Lao động	42.993
4	Số lao động được đi xuất khẩu lao động	Lao động	2.080
5	Số lượt HSSV được vay vốn đi học	HSSV	164.620
6	Số công trình NS&SVMTNT được xây dựng	Công trình	182.622
7	Số căn nhà được xây dựng	Căn nhà	16.757
	Trong đó: - Nhà ở xã hội	Căn nhà	275
	- Nhà ở cho hộ nghèo, nhà phòng tránh bão …	Căn nhà	16.482
8	Số lượt lao động được DN vay vốn để trả lương do ảnh hưởng dịch Covid-	Lao động	634

Biểu số 04/TK

THỐNG KÊ HỖ TRỢ CỦA ĐỊA PHƯƠNG CHO HOẠT ĐỘNG CỦA NHCSXH

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả hỗ trợ từ năm 2003 đến năm 2022	
			Tổng số	Trong đó: Kết quả hỗ trợ từ khi thực hiện Chỉ thị 40-CT/TW
1	2	3	4	5
I	Trụ sở làm việc		0	0
1	Nhà chuyển giao		0	0
	- Diện tích sử dụng	m2	1.342	0
	- Giá trị	Triệu đồng	2.100	0
2	Nhà chuyển nhượng		0	0
	- Diện tích sử dụng	m2	729	0
	- Giá trị	Triệu đồng	612	0
3	Đất được cấp		0	0
	- Diện tích sử dụng	m2	14.063	6.538
	- Giá trị	Triệu đồng	21.038	10.446
4	Hỗ trợ đền bù giải phóng mặt bằng	Triệu đồng	0	0
5	Hỗ trợ kinh phí xây dựng Trụ sở	Triệu đồng	200	0
II	**Tài sản**		**0**	**0**
1	Ô tô, xe máy		0	0
	- Số lượng	Chiếc	5	5
	- Giá trị	Triệu đồng	2.688	2.688
2	Máy vi tính		0	0
	- Số lượng	Chiếc	8	0
	- Giá trị	Triệu đồng	113	0
3	Tài sản khác	Triệu đồng	743	720
III	**Nguồn vốn cho vay**		**290.998**	**233.485**
	- Vốn ủy thác cho vay	Triệu đồng	290.998	233.485
	- Vốn hỗ trợ lãi suất cho vay	Triệu đồng		
	- Vỗn hỗ trợ khác	Triệu đồng		
	Tổng giá trị hỗ trợ	**Triệu đồng**	**318.492**	**246.619**

Biểu số 05/TK

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH BAN ĐẠI DIỆN HĐQT, ĐIỂM GIAO DỊCH TẠI XÃ, TỔ TK&VV

Đến 31/8/2022

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Ghi chú
1	2	3	4
1	Số Phòng giao dịch	12	
2	Số Ban đại diện HĐQT cấp huyện	13	
3	Số lượng thành viên BĐD HĐQT cấp tỉnh	13	
4	Số lượng thành viên BĐD HĐQT cấp huyện	308	
	Trong đó: Chủ tịch UBND cấp xã	*173*	
5	Số Điểm giao dịch NHCSXH tại xã, phường	176	
6	Số Tổ TK&VV đang hoạt động	2.601	
7	Số hộ vay vốn qua Tổ TK&VV	97.793	

Ghi chú: Tổng số xã toàn tỉnh 173 xã, Chi nhánh mở Điểm GDX 173 điểm/173 xã; Riêng huyện Lý Sơn không còn cấp xã, Phòng giao dịch mở 3 điểm GDX cố định tại Phòng giao dịch huyện.

Biểu số 06/TK

DƯ NỢ CHO VAY THEO PHƯƠNG THỨC ỦY THÁC QUA 04 TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI

Đến 31/8/2022

Đơn vị: tổ, khách hàng,triệu đồng, %

STT	Tổ chức chính trị - xã hội	Số tổ TK&VV đang còn dư nợ	Số hộ đang còn dư nợ	Dư nợ đến 31/8/2022			
				Tổng số	Tỷ trọng (%)	Trong đó	
						Nợ quá hạn	Tỷ lệ (%)
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Ủy thác qua Hội Nông dân	871	31.322	1.398.740	32,0	2.457	45,0
2	Ủy thác qua Hội Phụ nữ	1.040	42.606	1.902.742	43,6	1.839	33,7
3	Ủy thác qua Hội Cựu chiến binh	345	11.725	527.286	12,1	440	8,1
4	Ủy thác qua Đoàn thanh niên	345	12.140	539.101	12,3	726	13,3
	Tổng cộng	**2.601**	**97.793**	**4.367.869**	**100,0**	**5.462**	**100,0**

Biểu số 07/TK

SỐ DƯ NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ỦY THÁC SANG NHCSXH CÁC CẤP

Đến ngày 31/8/2022

ĐVT: Triệu đồng

TT	Địa phương chuyển nguồn ủy thác	Số dư nguồn vốn ủy thác	Ghi chú
I	**UBND tỉnh**	**199.434**	
II	**UBND các huyện, TX, TP**	**91.564**	
1	Bình Sơn	9.247	
2	Sơn Tịnh	6.142	
3	Nghĩa Hành	4.964	
4	Tư Nghĩa	5.247	
5	Mộ Đức	8.862	
6	Đức Phổ	12.127	
7	Trà Bồng	8.128	
8	Sơn Hà	5.982	
9	Ba Tơ	7.038	
10	TP Quảng Ngãi	13.698	
11	Lý Sơn	2.763	
12	Minh Long	3.704	
13	Sơn Tây	3.662	
	Tổng cộng:	**290.998**	